

Tên dịch vụ	Tên dịch vụ(BH)	Đơn vị tính	Giá BH	Giá VP
XÉT NGHIỆM	XÉT NGHIỆM			
XÉT NGHIỆM SINH HÓA	XÉT NGHIỆM SINH HÓA			
Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	53,000	53,000
Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	28,600	28,600
Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21,200	21,200
Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21,200	21,200
Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21,200	21,200
Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	84,800	84,800
Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Bilirubin gián tiếp	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần		21,200
Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	12,700	12,700
Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	15,900	15,900
Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	26,500	26,500
Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	37,100	37,100
Định lượng CRP	Định lượng CRP	Lần	53,000	53,000
Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21,200	21,200
Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	31,800	31,800
Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21,200	21,200
Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19,000	19,000
Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	99,600	99,600
Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500	26,500
Xét nghiệm Khí máu	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	212,000	212,000
Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500	26,500
Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Triglycerid (máu)	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	26,500	26,500
Định lượng Urê máu	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21,200	21,200
Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	15,900	15,900
Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	15,900	15,900
Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	13,700	13,700
Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	42,400	42,400
Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	42,400	42,400
Định tính Codein (test nhanh)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	42,400	42,400
Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Lần	13,700	13,700
Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Lần	15,900	15,900
Test HCG		Lần		15,000
Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	27,000	37,100
Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	12,700	12,700
Phản ứng Pandy	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8,400	8,400
Định lượng Protein (dịch não tủy)	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	10,600	10,600
Định lượng Creatinin(dịch)	Định lượng Creatinin (dịch)	Lần	21,200	21,200
Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	12,700	12,700
Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21,200	21,200
Phản ứng Rivalta	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,400	8,400
Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Lần	21,200	21,200
XÉT NGHIỆM VI SINH				
HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Lần		51,700
ASLO	ASLO	Lần		40,200
Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	65,500	65,500
Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Lần	230,000	230,000
Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	287,000	287,000
AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	65,500	65,500
Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Lần	69,000	69,000
Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	150,800	57,500
Virus test nhanh	Virus test nhanh	Lần	230,000	230,000
HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	Lần	51,700	51,700
HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	Lần		57,500
HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	Lần		57,500
HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Lần		51,700

Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	126,000	126,000
Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	126,000	126,000
Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	230,000	230,000
Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	126,000	126,000
Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Lần	172,000	172,000
Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	36,800	36,800
Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	63,200	63,200
Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	40,200	40,200
Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	40,200	40,200
Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	40,200	40,200
Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Lần	40,200	40,200
Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	31,000	31,000
Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	40,200	40,200
Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	40,200	40,200
Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	40,200	40,200
Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	40,200	40,200
Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Lần	40,200	40,200
HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU			
Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	61,600	61,600
Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	39,200	39,200
Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	39,200	39,200
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	54,800	54,800
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	100,000	100,000
Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	28,000	28,000
Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	50,400	50,400
Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12,300	12,300
Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	47,000	47,000
Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	14,500	14,500
Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Lần	246,000	246,000
Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	134,000	134,000
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	39,200	39,200
Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	67,200	67,200
Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	523,000	523,000
Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	39,200	39,200
Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35,800	35,800
Xét nghiệm sàng lọc kí sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35,800	35,800
Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	22,400	22,400
Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	33,600	33,600
Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	42,400	42,400
Cặn addis	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	42,400	42,400
Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	55,100	55,100

Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học(não tủy, màng tim,màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản..) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	55,100	55,100
Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán thể bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	147,000	147,000
Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	16,800	16,800
Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	29,100	29,100
Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	30,000	30,000
Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	33,600	33,600
Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Lần	47,000	47,000
Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22o C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	28,000	28,000
Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	66,000	66,000
Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	66,000	66,000
Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	72,600	72,600
Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	72,600	72,600
Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	72,600	72,600
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	38,000	38,000
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	38,000	38,000
Định nhóm máu khó hệ ABO kỹ thuật ống nghiệm	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	201,000	201,000
Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	201,000	201,000
Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	201,000	201,000
Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	38,000	38,000
Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	22,400	22,400
Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	20,100	20,100
Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	84,000	84,000
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	84,000	84,000
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	84,000	84,000
Định nhóm máu Rh (D) kỹ thuật ống nghiệm	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	30,200	30,200
Định nhóm máu Rh (D) kỹ thuật phiên đá	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	30,200	30,200
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	78,400	78,400
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	78,400	78,400
Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	78,400	78,400
Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu HC	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	22,400	22,400

Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (HT,TC)	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	20,100	20,100
Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	Lần	12,300	12,300
GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO			
Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Lần	230,000	230,000
Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Lần	40,200	40,200
Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	520,000	520,000
Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	238,000	238,000
Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	238,000	238,000
Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	147,000	147,000
Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	147,000	147,000
Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Lần	147,000	147,000
Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	147,000	147,000
Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	147,000	147,000
Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	189,000	189,000
Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Lần	402,000	402,000
Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	Lần	322,000	322,000